

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH THÚ Y
NGÀNH/NGHỀ: THÚ Y
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG
(Lưu hành nội bộ)

Bạc Liêu, năm 2020

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại bài giảng lưu hành nội bộ nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

Tailieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Bài giảng được biên soạn vào tháng 10/2020, theo chương trình môn học môn Anh văn chuyên ngành thú y, trình độ cao đẳng dựa theo chương trình đào tạo của ngành Thú Y, hệ cao đẳng.

Trong quá trình biên soạn chủ biên đã tham khảo tài liệu từ 2 nguồn: 1. Bài giảng Anh văn chuyên ngành chăn nuôi thú y – 2006. 2. Bài giảng Anh văn chuyên ngành– 2010.

Xin chân thành cảm ơn Ths Trần Xuân Đào (tác giả bài giảng Anh văn chuyên ngành chăn nuôi thú y – 2006), Ths. Võ Văn Việt (Trường Đại học Nông Lâm - tác giả bài giảng Anh văn chuyên ngành– 2010).

Bạc Liêu, ngày 01 tháng 10 năm 2020

Biên soạn

Huỳnh Thị Thúy Ngân

MỤC LỤC

	TRANG
1. Lời giới thiệu	1
2. Mục lục	2
3. Lesson 1	3
4. Lesson 2	10
5. Lesson 3	18
6. Lesson 4	25
7. Lesson 5	31

BÀI GIẢNG

Tên môn học/mô đun: ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH THÚ Y

Mã môn học/mô đun: MH24

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

- Vị trí: là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo; được bố trí giảng dạy sau các môn học/mô đun cơ sở và chuyên môn nghề.
- Tính chất: môn học trang bị cho sinh viên từ vựng liên quan, cách hiểu và sử dụng từ vựng tiếng Anh trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y.
- Ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun: giúp học sinh tiếp cận lĩnh vực chăn nuôi – thú y bằng ngôn ngữ Tiếng Anh. Từ đó nâng cao kiến thức của học sinh trong lĩnh vực này.

Mục tiêu của môn học/mô đun:

- Về kiến thức:
 - + Ghi nhớ được các từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y
- Về kỹ năng:
 - + Sử dụng được từ vựng, thuật ngữ tiếng Anh để dịch thuật tài liệu chuyên môn;
 - + Đọc và ghi nhớ được nội dung, ý nghĩa của một số tài liệu trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Học sinh có khả năng tự nghiên cứu, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành chăn nuôi – thú y. Từ đó mở rộng, nâng cao kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực chăn nuôi – thú y.

Nội dung của môn học/mô đun:

LESSON 1

OVERVIEW OF ANIMAL SCIENCES

Giới thiệu:

Mục tiêu:

- Trang bị cho người học một số từ vựng cơ bản về chăn nuôi và thú y;
- Người học biết các từ tiếng Anh và cách sử dụng các cụm từ trong câu tiếng Anh về những thành tựu khoa học trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y.

Nội dung chính:

I. Reading comprehension:

Animal agriculture is a significant portion of agriculture production. Related research, education and extension activities are continually changing to address new challenges and opportunities brought about by rapidly advancing technologies, evolving consumer demand, and the need to make positive contributions to environmental, human, and animal health. Efficient, science-based animal agriculture translates into affordable and high-quality food for the consumer. Researchers collaborate with industry and other interested parties to develop and disseminate knowledge and methods to improve agriculturally relevant animal systems.

1. Animal Breeding, Genetics & Genomics: Animal protein is essential in meeting escalating nutritional needs around the world. Animal Breeding, Genetics & Genomics research focuses on desirable genetic animal traits that have revolutionized poultry, livestock, and fish production. These genetic traits include animals that are leaner; have increased disease resistance; or excel in growth rate or the production of eggs, meat, milk, wool, or mohair. The natural efficiency of an animal to use nutrients in its feed could affect the nutrients in the manure and thus affect the environment.

2. Animal Nutrition and Growth: Inefficient nutrient intake by animals is financially and environmentally costly in animal operations from livestock farms to fish farms. It not only hurts animal growth, health, and well-being, but it may also affect the safety and quality of the food products. It may result in excess nutrients polluting the environment in the form of odors or ground water contamination. The primary objective of the Animal Growth and Nutrition Program is to discover the nutritional, biological, and genetic factors underlying:

- Normal animal growth.
- Nutrient digestion and efficiency.
- Metabolism.

- Lactation.
- Muscle and bone development.

3. Animal Products: Americans buy approximately \$100 billion of animal products at the farm gate, and several times that amount at retail each year. These products include meat and meat products, poultry products (meat and eggs), fish, shellfish, dairy products (milk and cheese), and non-food products such as fiber (wool, mohair, cashmere, and leather). The quality and safety of animal products prior to harvest are influenced by genetics, nutrition, and management systems. After harvest they are affected by handling, processing, storage, and marketing practices.

4. Animal Reproduction: Reproductive efficiency is the major factor affecting profitability in many livestock production systems. For example, the fertility of domestic ruminants (cattle and sheep), even under optimal conditions, is only about 50 percent. Inefficient reproduction may be caused by numerous factors, including:

- Increased genetic selection for meat or milk production traits.
- Early embryonic and fetal loss.
- Failure to reach puberty at an optimum age or an inability of young females to conceive early in the breeding season.
- Environmental stressors such as temperature extremes or changes in photoperiod (day and night cycle).
- Production of sperm with a low potential for fertilization.
- Limited sex drive.

5. Animal Well-being: Evaluating farm animal well-being is a challenge to the animal food industry and scientific communities. Scientists study how to accurately measure an animal's state of comfort and well-being. For example, scientists study animals in different environmental conditions that vary in temperature, humidity, amount of daylight, bedding, size and shape of living quarters, and the number of other animals in the environment. They also work to understand how animals react both behaviorally and biologically in stressful situations, such as in transport, or when animals must be restrained, such as during a medical evaluation or treatment. These understandings are important to those who work with animals as pets, livestock, or wildlife to ensure the safety and well-being of both animals and humans as they interact.

II. Vocabulary:

Agriculture (n)	['ægrɪkʌltʃə]	Nông nghiệp
-----------------	---------------	-------------

Significant (adj)	[sig'nifikənt]	Quan trọng
Portion (n)	['pɔ:ʃn]	Phần
Production(n)	/prə'dʌkʃən/	Sự sản xuất
Address (v)	[ə'dres]	Giải quyết
Challenges (n)	['tʃælɪndʒ]	Thách thức, thử thách
Rapidly advancing technology	['ræpidli][əd'vɑ:nsɪn][tek'nɒlədʒi]	Công nghệ tiến bộ nhanh chóng
Evolve	[i'vɒlvin]	Đang tiến triển
Efficient	[i'fiʃənt]	Hiệu quả
Affordable	[ə'fɔ:dəbl]	Phải chăng
Consumer	[kən'sju:mə]	Người tiêu thụ/ tiêu dùng
Disseminate(n)	[di'semineɪt]	Phổ biến, truyền bá
Knowledge (n)	['nɒlɪdʒ]	Sự hiểu biết, kiến thức
Relevant	['reləvənt]	Liên quan
Breeding	['bri:diŋ]	Sự sinh sản, Gây giống
Genetics	[dʒi'netiks]	Di truyền
Genomics	[dʒi'nəʊmɪk]	Gen
Escalating	['eskəleɪtɪŋ]	Leo thang
Nutritional	[nju:'triʃnl]	(thuộc) Dinh dưỡng
Desirable	[di'zaiərəbl]	Ao ước, mong đợi

Trait	[treit]	Nét, điểm
Revolutionize	[,revə'lu:ʃənaiz]	Cách mạng hóa
Poultry	['poultri]	Gia cầm
Livestock	['laivstɔk]	Vật nuôi, thú nuôi
Leaner	[li:nə]	Ốm hơn
Excel	[ik'sel]	Trội
Wool	[wul]	len
Mohair	['mouheə]	Vải nỉ
Manure	[mə'njuə]	Phân bón
Growth	[grouθ]	Sự tăng trưởng, phát triển
Intake (n)	['inteik]	Sự hấp thu
Odor	['oudə]	Mùi/ dấu vết
contamination	[kən,tæmi'neiʃn]	sự làm bẩn, sự làm ô uế
Digestion	[di'dʒestʃn]	Sự tiêu hóa
metabolism	[mə'tæbəlizm]	sự trao đổi chất; sự chuyển hoá
Lactation (n)	[læk'teiʃn]	Sự sinh sữa, thải sữa
Puberty (n)	['pju:bəti]	Tuổi thành thực về tính
Shellfish (n)	['ʃelfiʃ]	Sò, hến, động vật có vỏ
Cashmere	[kæʃ'miə]	khăn san (bằng len) casơmia